第六课

我们去游泳好吗？

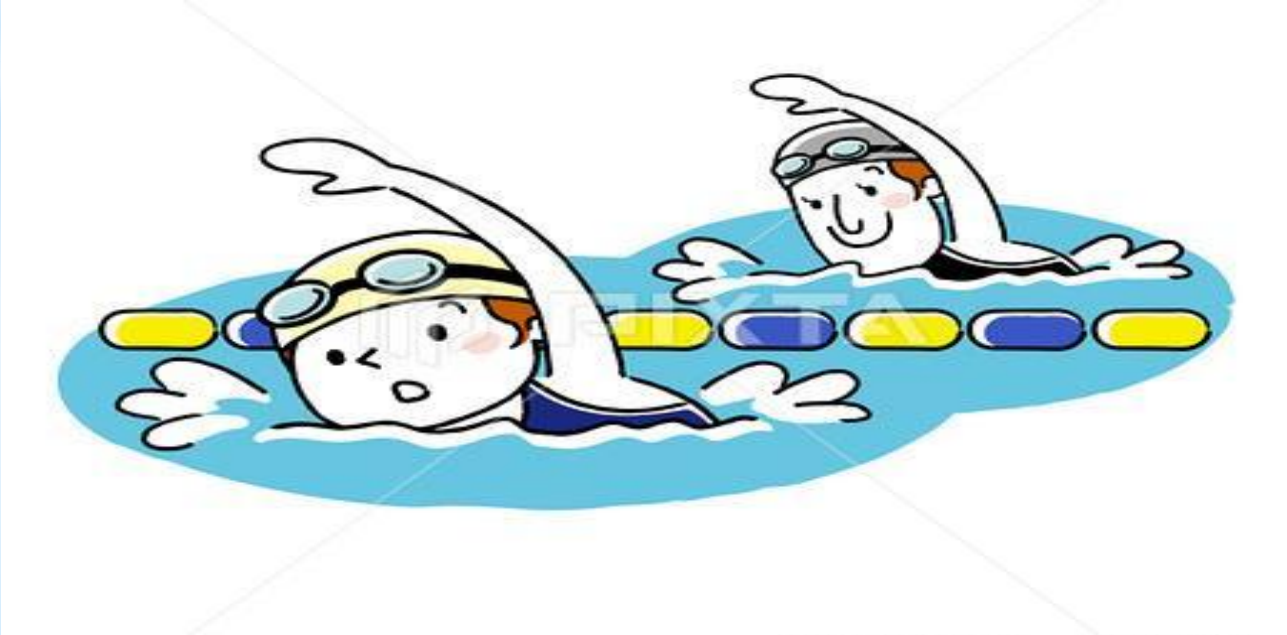

第六课 Урок 6 (复习 Повторение)

Wǒmen qù yóuyǒng, hǎo ma
我们 去 游泳，好 吗

一、课文 Текст

(一)

【评论】Выражение своего мнения

Wáng Xiǎoyún: Lín Nà, zuótiān de jīngjù zěnmeyàng? ①
王 小云: 林 娜， 昨天 的 京剧 怎么样？

Lín Nà: Hěn yǒu yìsi. Jīntiān tiānqì hěn hǎo, wǒmen qù yóuyǒng, hǎo ma? ②
林 娜: 很 有 意思。今天 天气 很 好， 我们 去 游泳， 好 吗？

【建议】Давать совет

Wáng Xiǎoyún: Tài hǎo le! Shénme shíhou qù? ③
王 小云: 太 好 了！ 什么 时候 去？

Lín Nà: Xiànzài qù, kěyǐ ma? ④
林 娜: 现在 去，可以 吗？

Wáng Xiǎoyún: Kěyǐ.
王 小云: 可以。

生词 Новые слова

1. qù	*гл.*	去	идти
2. yóuyǒng	*гл. с доп.*	游泳	плавать
3. zuótiān	*сущ.*	昨天	вчера
4. jīngjù	*сущ.*	京剧	пекинская опера
5. zěnmeyàng	*вопр. мест.*	怎么样	как; какой
6. yǒu yìsi	*идеом.*	有意思	интересно
7. jīntiān	*сущ.*	今天	сегодня
tiān	*сущ.*	天	день
8. tiānqì	*сущ.*	天气	погода
9. tài	*нар.*	太	слишком
*10. shénme	*вопр. мест.*	什么	что
11. shíhou	*сущ.*	时候	время; момент
12. xiànzài	*сущ.*	现在	сейчас; теперь

(二)

Dīng Lìbō: Yáng lǎoshī, míngtiān nín yǒu shíjiān ma? ⑤
丁 力波: 杨 老师, 明天 您 有 时间 吗?

Yáng lǎoshī: Duìbuqǐ, qǐng zài shuō yí biàn. ⑥
杨 老师: 对不起, 请 再 说 一 遍。

【请求重复】Просьба повторить

Dīng Lìbō: Míngtiān nín yǒu shíjiān ma?
丁 力波: 明天 您 有 时间 吗?

Wǒmen qù dǎ qiú, hǎo ma?
我们 去 打 球, 好 吗?

Yáng lǎoshī: Hěn bàoqiàn, míngtiān wǒ
杨 老师: 很 抱歉, 明天 我

hěn máng, kǒngpà bù xíng. ⑦
很 忙, 恐怕 不 行。

【婉拒】Вежливый отказ

Xièxie nǐmen.
谢谢 你们。

生词 Новые слова

1. míngtiān	*сущ.*	明天	завтра
2. yǒu	*гл.*	有	есть; иметь
3. shíjiān	*сущ.*	时间	время
4. shuō	*гл.*	说	говорить
5. biàn	*сч.сл.*	遍	раз
6. dǎ qiú	*гл. об. с доп.*	打球	играть мячом
dǎ	*гл.*	打	играть
qiú	*сущ.*	球	мяч
7. bàoqiàn	*прил.*	抱歉	к сожалению; сожалеть
* 8. máng	*прил.*	忙	занятый
9. kǒngpà	*нар.*	恐怕	боюсь, что...
10. xíng	*гл.*	行	можно; ладно
* 11. xièxie	*гл.*	谢谢	благодарить
12. nǐmen	*мест.*	你们	вы, мн. ч.

看图会话 Составьте диалоги по рисункам.

(1) A: _____, hǎo ma?

B: Tài hǎo le! _____?

A: _____, kěyǐ ma?

B: _____.

(2) A: _____, hǎo ma?

B: Shénme shíhou qù?

A: _____, kěyǐ ma?

B: Duìbuqǐ, _____, _____.

A: Méi guānxi.

Давать совет

看图会话 Составьте диалог по рисунке.

A：_____?

B：Duìbuqǐ，_____.

A：_____?

(三)【评论 Выражения своего мнения】

看图会话 Составьте диалоги по рисункам.

(1) A：Qǐngwèn，zhè shì shénme?

B：Zhè shì wǔshù.

A：Wǔshù zěnmeyàng?

B：_____.

(2) A：Zhè shì shénme?

B：Zhè shì xióngmāo.

A：Xióngmāo zěnmeyàng?

B：_____.

模仿下面的会话进行练习 **Составьте диалоги по образцу.**

1) A：Nín hǎo!

B：Nín hǎo!

A：Qǐngwèn, nín guìxìng?

B：Wǒ xìng Lǐ, jiào Lǐ Mǎlì. Qǐngwèn, nín xìng shénme?

A：Wǒ xìng Sòng, jiào Sòng Huá. Nín shì nǎ guó rén?

B：Wǒ shì Měiguó rén, shì Běijīng Dàxué (университет) de xuésheng.

A：Rènshi nín hěn gāoxìng.

B：Rènshi nín, wǒ yě hěn gāoxìng.

2) A：Lìbō, nǐ hǎo ma?

B：Wǒ hěn hǎo. Sòng Huá, nǐ ne?

A：Wǒ hěn máng. Nǐ wàipó hǎo ma?

B：Xièxie, tā hěn hǎo. Nǐ bàba、māma dōu hǎo ma?

A：Tāmen dōu hěn hǎo. Mǎlì, zhè shì wǒ péngyou, Dīng Lìbō.

B：Nǐ hǎo.

A：Zhè shì Mǎlì.

C：Nǐ hǎo. Wǒ jiào Mǎlì, shì Běijīng Dàxué de xuésheng. Wǒ xuéxí Hànyǔ. Qǐngwèn, nǐ shì Měiguó rén ma?

B：Bú shì, wǒ shì Jiānádà rén.

(3) A: Tā shì shéi?

B: Tā shì wǒmen lǎoshī.

A: Tā shì Zhōngguó rén ma?

B: Tā shì Zhōngguó rén. Tā xìng Chén.

A: Nà shì shéi?

B: Tā jiào Lù Yǔpíng.

A: Tā yě shì lǎoshī ma?

B: Tā bú shì lǎoshī. Tā shì jìzhě.

(4) A: Xiānsheng, qǐngwèn, bàngōngshì zài nǎr?

B: Zài wǔ céng.

A: Chén lǎoshī zài ma?

B: Shéi? Duìbuqǐ, qǐng zài shuō yí biàn.

A: Chén Fāngfāng lǎoshī zài ma?

B: Tā zài.

A: Xièxie.

B: Bú xiè.

(5) A: Kěyǐ jìnlai ma?

B: Wáng xiānsheng, nín hǎo. Qǐng jìn, qǐng zuò.

A: Duìbuqǐ, wǒ lái wǎn le.

B: Méi guānxi. Nín yào kāfēi ma?

A: Wǒ bú yào. Xièxie. Míngtiān wǒmen qù kàn jīngjù, hǎo ma?

B: Duìbuqǐ, míngtiān wǒ hěn máng, kǒngpà bù xíng.

课外活动

xiāng jiāo
香蕉 banana

chéng zi
橙子 orange

xī guā
西瓜 watermelon

táo zi
桃子 peach

píng guǒ
苹果 apple

lí
梨 pear

cǎo méi
草莓 strawberry

pú tao
葡萄 grape

máng guǒ
芒果 mango

bō luó
菠萝 pineapple

yīng tao
樱桃 cherry

mí hóu tao
猕猴桃 kiwi fruit

níng méng
柠檬 lemon

shì zi
柿子 persimmon

mù guā
木瓜 papaya

jú zi
橘子 tangerine

lì zhī
荔枝 lychee

yáng méi
杨梅 waxberry

hā mì guā
哈密瓜 Hami melon

pí pá
枇杷 loquat